

UBND TỈNH GIA LAI
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1702/VP-KT

Gia Lai, ngày 04 tháng 7 năm 2017

V/v đề xuất triển khai chiến lược xuất
nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn

Kính gửi: Sở Công Thương.

Thực hiện văn bản số 7704/VPCP ngày 24/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về tình hình triển khai thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Công Thương căn cứ chỉ đạo của Chính phủ tại văn bản số 7704/VPCP ngày 24/7/2017, văn bản 5735/BCT-XNK ngày 29/6/2017 của Bộ Công Thương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030 và kế hoạch đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020 để đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện trên địa bàn.

Văn phòng UBND tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh đề Sở Công Thương biết, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên
- (gửi kèm văn bản 7704/VPCP, 5735/BCT);
- Đ/c Chủ tịch, PCT Nguyễn Đức Hoàng (b/c);
- Đ/c CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Ngô Ngọc Sinh

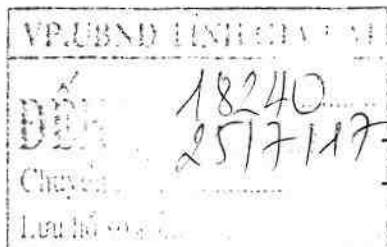
Số: 7704 /VPCP-KTTH

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2017

V/v tình hình triển khai thực hiện
Chiến lược xuất nhập khẩu hàng
hóa thời kỳ 2011 - 2020

Kính gửi:

- Các Bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính,
Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải,
Khoa học và Công nghệ, Xây dựng,
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



Xét báo cáo, đề nghị của Bộ Công Thương tại văn bản số 5735/BCT-XNK ngày 29 tháng 6 năm 2017 về việc sơ kết tình hình triển khai thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030 (Chiến lược), Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng có ý kiến như sau:

1. Các Bộ, ngành, địa phương liên quan tiếp tục kiên trì thực hiện các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Chiến lược và trong các đề án liên quan thực hiện Chiến lược đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Giao các Bộ, ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được phân công nghiên cứu, tổ chức triển khai theo thẩm quyền các giải pháp được Bộ Công Thương kiến nghị tại văn bản số 5735/BCT-XNK nêu trên; trường hợp phát sinh vướng mắc hoặc vượt thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Bộ Công Thương tiếp tục theo dõi, đôn đốc, rà soát tình hình thực hiện Chiến lược tại các Bộ, ngành, địa phương, có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện giai đoạn 2011 - 2020, đề xuất định hướng, nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện cho giai đoạn tiếp theo.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các Bộ, ngành, địa phương liên quan biết, thực hiện./.

(Bản chụp văn bản số 5735/BCT-XNK ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Bộ Công Thương gửi kèm theo)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Trịnh Đình Dũng (để b/c);
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,
các Vụ: TKBT, TH, TGĐ Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTTH(3). LT. 80

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM



Nguyễn Văn Tùng

Số: **5735** /BCT-XNK
V/v sơ kết tình hình triển khai
thực hiện Chiến lược xuất nhập
khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-
2020, định hướng đến 2030

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2017

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

GiờS. Ngày 03/7.....

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Kính chuyển: ...CT.1...

Nhằm đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chiến lược) và đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn trong triển khai thực hiện cũng như các giải pháp phù hợp với bối cảnh mới, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương sơ kết tình hình triển khai Chiến lược giai đoạn 2011-2016 và xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2016

1. Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2011-2016, hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận:

(i) *Tăng trưởng xuất khẩu vượt mục tiêu đề ra, góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*

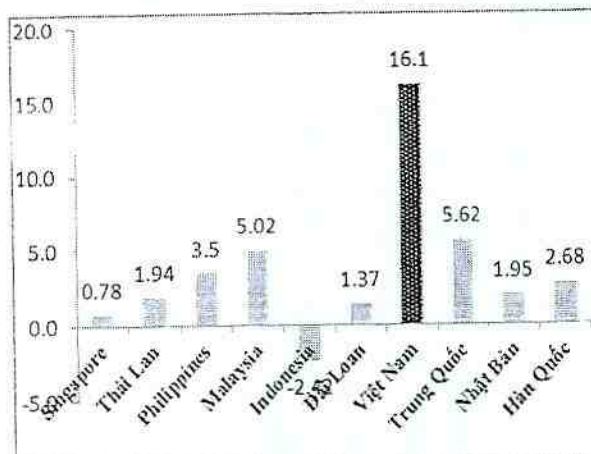
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng từ 96,9 tỷ USD năm 2011 lên 176,6 tỷ USD vào năm 2016, đạt mức tăng gần 80 tỷ USD. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2011-2016 đạt 16,1%/năm. Tăng trưởng xuất khẩu đã trở thành một trong những động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, góp phần tạo việc làm và thu nhập cho hàng triệu lao động, thể hiện sự phục hồi của kinh tế và góp phần cải thiện cán cân thương mại.

Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2016 cao hơn so với nhiều nước trong khu vực Châu Á và cao hơn tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu (3,96%/năm) mặc dù chịu tác động tiêu cực từ nhiều yếu tố như: tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, sự suy giảm kinh tế của các đầu tàu kinh tế thế giới, tác động của biến động tỷ giá ngoại tệ hay sự biến đổi của thời tiết,...

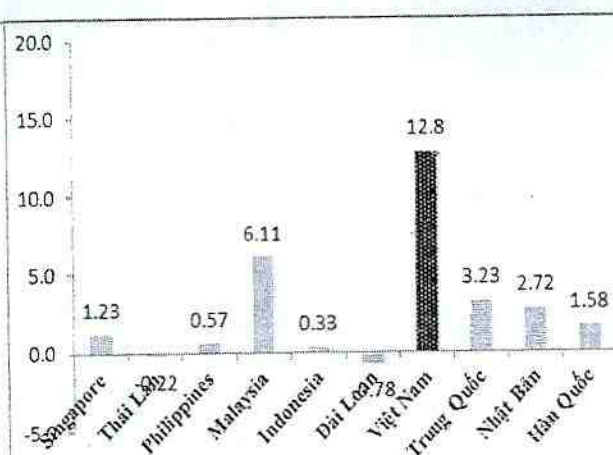
(ii) *Cán cân thương mại được kiểm soát tốt hơn mục tiêu Chiến lược*

Giai đoạn 2011-2016, tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu đạt khoảng 12,8%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (16,1%/năm). Trong khi giá trị xuất khẩu tăng khoảng 1,82 lần (gần 80 tỷ USD), giá trị nhập khẩu tăng chậm hơn, khoảng 1,63 lần (68 tỷ USD), từ mức 106,7 tỷ USD lên 174,8 tỷ USD. Tỷ trọng xuất, nhập khẩu trong tổng mức luân chuyển hàng hóa cũng thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng xuất khẩu và giảm dần tỷ trọng nhập khẩu.

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu trung bình giai đoạn 2011-2016 của các nước Châu Á (%/năm)



Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu trung bình giai đoạn 2011-2016 của các nước Châu Á (%/năm)



Nguồn: Bloomberg và Tổng cục Hải quan

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ và linh kiện cũng như các nguyên liệu đầu vào phục vụ cho các ngành sản xuất trong nước và đặc biệt là các ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu. 3 mặt hàng nhập khẩu chính trong cả giai đoạn là: (i) máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; (ii) máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; (iii) nguyên phụ liệu ngành dệt, may, da, giày. Ba mặt hàng này có tổng tỷ trọng nhập khẩu luôn trên 33% và tăng trưởng mạnh qua các năm, tăng hơn 10% trong giai đoạn 2011-2016 lên 43,1% năm 2016. Bên cạnh đó, tỷ trọng nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu (hàng tiêu dùng) giảm từ 5,5% năm 2011 xuống còn 3,9% năm 2016.

Cán cân thương mại được cải thiện, tỷ lệ nhập siêu/xuất khẩu bình quân giai đoạn 2011-2016 chỉ là 1,52%. Năm 2011, năm đầu thực hiện Chiến lược, Việt Nam nhập siêu 9,8 tỷ USD, bằng 10,2% kim ngạch xuất khẩu. Trong các năm tiếp theo, cán cân thương mại đạt thặng dư trong 4 năm (năm 2012, 2013, 2014 và 2016) và nhập siêu khoảng 3,55 tỷ USD trong năm 2015 với tỷ lệ nhập siêu trên xuất khẩu ở mức thấp (2,19%).

Kiểm soát cán cân thương mại đã góp phần tăng nguồn cung ngoại tệ và giảm áp lực tăng tỷ giá, ổn định thị trường ngoại hối và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.

(iii) Cơ cấu hàng xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tích cực, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu trong giai đoạn 2011-2016 chuyển dịch theo chiều hướng tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng nhóm nhiên liệu, khoáng sản, phù hợp với định hướng nêu tại Chiến lược.

Nhóm hàng công nghiệp chế biến năm 2016 chiếm tỷ trọng 80,3% (tăng 19% so với năm 2011), tỷ trọng xuất khẩu nông sản, thủy sản giảm còn 12,6% (giảm 7,8% so với năm 2011) và nhiên liệu khoáng sản giảm mạnh chỉ còn chiếm tỷ trọng khoảng 2% (giảm 9,6% so với năm 2011).

Quy mô các mặt hàng xuất khẩu được mở rộng. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên tăng qua các năm, là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Tính đến năm 2016 đã có tới 24 mặt hàng với tỷ trọng chiếm khoảng 88% tổng kim ngạch xuất khẩu (trong đó có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 5 tỷ USD), dẫn đầu là xuất khẩu điện thoại (34,3 tỷ USD năm 2016).

Bên cạnh các mặt hàng xuất khẩu chủ lực tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định với quy mô xuất khẩu lớn và công nghệ sản xuất dần được cải tiến như dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, máy móc thiết bị phụ tùng; nhiều mặt hàng xuất khẩu mới thuộc nhóm công nghệ như điện thoại di động, máy vi tính, thiết bị điện tử đã và đang được phát triển mạnh mẽ. Những mặt hàng này có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao qua các năm, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu.

(iv) Công tác đàm phán, hội nhập mang lại nhiều kết quả tích cực, thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng theo hướng đa dạng hóa

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa và những bước tiến dài của Việt Nam trong hội nhập quốc tế, thị trường xuất khẩu được mở rộng, phát triển mạnh theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa. Tính đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ. Nếu như năm 2011 Việt Nam mới chỉ có 24 thị trường có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD thì đến năm 2016 đã tăng lên 28 thị trường.

Tuy nhiên, mức độ tập trung thị trường xuất khẩu, nhập khẩu vẫn khá cao. 10 thị trường lớn nhất chiếm khoảng 67% kim ngạch xuất khẩu và 81% kim ngạch nhập khẩu; 30 thị trường lớn nhất chiếm khoảng 92% và 95% kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu năm 2016.

Việc đàm phán và ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong giai đoạn này đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất khẩu của Việt Nam nhằm tận dụng tối đa lợi ích do các Hiệp định đó mang lại. Cơ cấu thị trường xuất khẩu có sự chuyển dịch sang các nước có FTA và có cơ cấu hàng hóa bổ sung với Việt Nam như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Niu Di-lân, Liên minh kinh tế Á Âu và Trung Quốc. Số liệu thống kê cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng được cơ hội do các FTA đem lại, xuất khẩu vào các nước có FTA ngày càng tăng. Năm 2016, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 14,7 tỷ USD, tăng 36% so với năm 2011; xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 22 tỷ USD, tăng 97%; xuất khẩu sang thị trường ASEAN đạt 17,5 tỷ USD, tăng 29%.

2. Đánh giá việc triển khai các nhóm giải pháp nêu tại Chiến lược của các Bộ, ngành, địa phương

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động thực hiện Chiến lược (*sau đây gọi là Chương trình hành động*), các Bộ, ngành, địa phương đã xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện theo chức năng, thẩm quyền và bám sát định hướng đề ra.

Qua sơ kết việc thực hiện, có thể đánh giá những kết quả đạt được nổi bật

trong công tác triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của các Bộ, ngành, địa phương trong giai đoạn 2011-2016 như sau:

(i) Về cơ bản, các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Chiến lược và Chương trình hành động được triển khai thực hiện nghiêm túc, phù hợp với định hướng đề ra. Các Đề án thuộc Chương trình hành động được xây dựng, thực hiện đúng tiến độ và bám sát mục tiêu, yêu cầu. Đối với những đề án giao thoa, có nội dung lĩnh vực tương tự đã được điều chỉnh kịp thời. Các giải pháp thực hiện Chiến lược đã và đang được Bộ, ngành, địa phương triển khai tích cực. Hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành và triển khai Kế hoạch hành động của địa phương, trong đó đề ra các mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu cụ thể và phương hướng, nhiệm vụ theo 7 nhóm giải pháp được nêu trong Chiến lược phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

(ii) Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện cơ chế, chính sách thương mại, tài chính, tín dụng nhằm tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được chú trọng thực hiện.

Luật Hải quan sửa đổi được thông qua vào năm 2014 tạo bước phát triển mới về cơ sở pháp lý để ngành Hải quan thực hiện tốt nhiệm vụ trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, theo hướng đẩy mạnh cải cách thủ tục hải quan, hiện đại hóa quản lý hải quan.

Luật Thuế xuất nhập khẩu sửa đổi năm 2016 với nhiều điểm mới bảo hộ hợp lý hơn cho sản xuất, kinh doanh; Luật Quản lý ngoại thương được Quốc hội thông qua (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018) sẽ góp phần cân bằng lợi ích giữa hoạt động quản lý nhà nước về ngoại thương của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển hoạt động ngoại thương của thương nhân cũng như bảo đảm tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành được các Bộ, ngành tích cực triển khai thực hiện đã góp phần tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa, giảm chi phí xã hội. Trong lĩnh vực thuế, hải quan, việc áp dụng hệ thống VNACCS/VCIS trong thông quan hải quan điện tử; ứng dụng khai thuế điện tử và nộp thuế điện tử..., góp phần cải thiện mức độ thuận lợi hóa thương mại của Việt Nam so với khu vực. Thời gian làm thủ tục hải quan và thủ tục xuất nhập khẩu, thông quan hàng hóa qua biên giới đã được rút ngắn đáng kể, đứng trong top 4 khu vực Đông Nam Á (gồm Singapore, Thái Lan, Malaysia, Việt Nam).

Trong lĩnh vực tín dụng, nhiều chính sách đặc thù liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, xuất nhập khẩu được triển khai như cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, cho vay thu mua lúa gạo, cho vay đối với nuôi trồng, thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản, cho vay hỗ trợ ngư dân đánh bắt xa bờ, cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ,...

(iii) Nhiều biện pháp nhằm điều chỉnh cơ cấu sản xuất một số mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu như thủy sản, gạo, trái cây, điều, cà phê,... phù hợp với định hướng tái cơ cấu và thích ứng với biến đổi khí hậu đã được triển khai

thực hiện và bước đầu mang lại kết quả tích cực.

Các hình thức tổ chức sản xuất được đổi mới và nâng cao hiệu quả. Xu hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị được nhân rộng (năm 2016 đã có 18 liên hiệp hợp tác xã và 10.854 hợp tác xã, trên 100.000 tổ hợp tác nông nghiệp và khoảng 556.000 ha cánh đồng lớn được xây dựng), hầu hết các địa phương đã có quy hoạch vùng cho khu vực sản xuất hàng hóa tập trung.

Công tác phát triển công nghiệp chế biến và cơ giới hóa nông nghiệp được tích cực thực hiện thông qua đẩy mạnh triển khai các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến nông, thủy sản, đặc biệt là đối với các mặt hàng có đặc tính thời vụ cao; rà soát, điều chỉnh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến cà phê, chè, hạt điều, rau quả và thực hiện chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông thủy sản theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

(iv) Nhiều nhóm giải pháp phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế được triển khai đồng bộ, phù hợp với định hướng, nhiệm vụ nêu tại Chiến lược và Chương trình hành động và đem lại hiệu quả rõ nét. Các khó khăn vướng mắc về thị trường được xử lý kịp thời và có kết quả tốt, phía thị trường nhập khẩu đã ghi nhận những nỗ lực của Việt Nam trong việc kiểm soát an toàn thực phẩm sản phẩm xuất khẩu và đã có những thỏa thuận nhằm hợp tác chặt chẽ trong kiểm soát để sản phẩm xuất khẩu đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng các quy định của nước nhập khẩu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận và duy trì thị trường xuất khẩu.

(v) Việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như một công cụ để quản lý nhập khẩu bước đầu có những bước tiến. Việt Nam đã và đang áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia,...

(Tình hình triển khai thực hiện từng nhóm giải pháp của các Bộ, ngành, địa phương được tổng hợp chi tiết tại các Phụ lục kèm theo báo cáo này).

3. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, việc triển khai thực hiện Chiến lược trong giai đoạn 2011-2016 cũng còn một số tồn tại, hạn chế nhất định cần có giải pháp cụ thể để khắc phục trong thời gian tới.

(i) Xuất khẩu qua các năm đạt mức tăng trưởng nhanh nhưng chưa thực sự bền vững.

- Xuất khẩu của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tuy nhiên chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa, chưa kéo được doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi. Nguyên nhân là do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường có mối liên kết sản xuất chặt chẽ, khép kín với công ty mẹ hoặc với doanh nghiệp khác trong cùng tập

đoàn,... nên doanh nghiệp Việt Nam khó tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu; doanh nghiệp trong nước chưa chủ động trong việc nghiên cứu, thiết lập chiến lược, kế hoạch kinh doanh phù hợp để tham gia vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Tăng trưởng xuất khẩu dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài như biến động của giá cả thị trường thế giới, gia tăng các rào cản thương mại, hàng rào kỹ thuật của các nước nhập khẩu, nguyên liệu đầu vào chủ yếu phải nhập khẩu và phụ thuộc vào một số thị trường lân cận.

(ii) Chất lượng hàng hóa nông sản, thủy sản đã được chú trọng cải thiện nhưng chưa đồng đều, khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về an toàn thực phẩm còn hạn chế, tình trạng sản xuất vượt quá nhu cầu, cạnh tranh nội bộ (chủ yếu về giá cả) còn phổ biến,... dẫn đến bất lợi cho nhà xuất khẩu Việt Nam trong định giá xuất khẩu.

- Tổ chức lại sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu còn thiếu đồng bộ từ khâu quy hoạch đến bố trí hợp lý các cơ sở chế biến; giữa vận chuyển và bảo quản sau thu hoạch, dẫn đến tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch của nước ta cao hơn các nước trong khu vực và tình trạng sản xuất vượt quá nhu cầu còn xảy ra cục bộ tại một số địa phương, một số thời điểm.

- Hàm lượng công nghệ trong sản phẩm còn chưa cao cũng như chưa có chiến lược xây dựng, tiếp thị hình ảnh sản phẩm một cách bài bản.

(iii) Công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển so với yêu cầu của xuất khẩu hàng hóa thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa. Tỷ lệ nhập khẩu nguyên phụ liệu lớn khiến hàng hóa xuất khẩu phụ thuộc vào thị trường cung cấp nước ngoài, xuất khẩu dễ gặp bất lợi mỗi khi giá cả thế giới biến động tăng, dẫn đến tăng chi phí sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa.

(iv) Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho ngành cơ khí, dệt may, đồ gỗ, ngành sản xuất nguyên vật liệu và linh kiện ngành cơ khí chế tạo, điện, điện tử đã được chú trọng nhưng hiệu quả chưa thực sự rõ rệt. Tình trạng thiếu hụt nhân lực chất lượng cao có năng lực nghiên cứu phát triển sản phẩm điện tử - viễn thông, thiết kế thời trang, xây dựng thương hiệu, nhân lực có kỹ năng giao dịch, tiếp thị,... vẫn tiếp tục là hạn chế của nhiều ngành, lĩnh vực.

(v) Việc đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do đã mang lại nhiều cơ hội cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh quốc gia, hoạt động thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, phát triển công nghiệp hỗ trợ, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực chưa có sự cải thiện rõ rệt để tận dụng tối đa lợi ích mang lại. Các doanh nghiệp cũng chưa chủ động và sẵn sàng về năng lực để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp chưa có nhận thức đúng về tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro, ứng dụng công nghệ thông tin, cải tiến mẫu mã sản phẩm, phương thức marketing trong thương mại quốc tế cũng như chưa chủ động kết nối với các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

(vi) Cơ cấu thị trường nhập khẩu chậm chuyển dịch theo hướng tăng nhập khẩu ở các thị trường công nghệ cao. Thị trường nhập khẩu chủ yếu vẫn là châu Á - Thái Bình Dương nên công nghệ, máy móc, thiết bị nhập khẩu đa số là công nghệ trung gian; thị trường Âu - Mỹ còn chiếm tỷ trọng chưa cao nên chưa tiếp cận được nhiều công nghệ nguồn, công nghệ cao. Đặc biệt nhập siêu từ một số thị trường còn lớn, tuy nhiên, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất hàng hóa từ các thị trường này và đạt thặng dư thương mại ở các khu vực thị trường khác như Hoa Kỳ, EU,...

(vii) Cán cân thương mại được kiểm soát tốt và đạt thặng dư trong một vài năm. Tuy nhiên, xuất siêu chưa bền vững, cán cân thương mại hàng năm rất khó đoán định do tăng trưởng nhập khẩu phụ thuộc nhiều vào cầu trong nước, nhất là cầu đầu tư.

(viii) Việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật để quản lý nhập khẩu chưa thực sự hiệu quả, chưa góp phần bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng phù hợp với các quy định của WTO đồng thời chưa góp phần quản lý tốt chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Tình trạng nhập khẩu máy móc thiết bị, công nghệ thấp và trung bình, tiêu hao nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường vẫn chưa được ngăn chặn triệt để.

(ix) Phản ánh từ cộng đồng doanh nghiệp cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa xây dựng và thực thi chính sách; khâu phối hợp, tổ chức thực hiện giữa các Bộ, ngành, đơn vị có liên quan tại địa phương vẫn còn hạn chế.

Ngoài ra, một số vấn đề có ảnh hưởng lớn, nhiều đối tượng chịu tác động, cần có những cân nhắc để đảm bảo dung hoà lợi ích chung và đảm bảo được sự phát triển cho người sản xuất. Một số vấn đề ý kiến dư luận còn nhiều chiều dẫn đến khó khăn trong áp dụng các giải pháp quyết liệt kiểm soát nhập khẩu.

4. Một số khó khăn trong triển khai Chiến lược và Chương trình hành động

- Chiến lược và Chương trình hành động đã đề ra phương hướng và nội dung phát triển xuất khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng 2030 một cách đầy đủ và cụ thể; các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực xây dựng các Kế hoạch hành động triển khai thực hiện. Tuy nhiên, cơ chế đảm bảo thực hiện chưa đủ mạnh, nguồn kinh phí còn hạn chế dẫn đến việc triển khai một số đề án còn chưa đảm bảo tiến độ hoặc chưa đem lại hiệu quả rõ nét.

- Việc tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược là tương đối khó do các giải pháp được đề xuất trong Chiến lược mang tính định hướng chung, khó đo lường hiệu quả. Mặt khác, tác động của chính sách đến hoạt động kinh tế đôi khi có độ trễ, chỉ có thể đánh giá sau một thời gian triển khai thực hiện.

II. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN TỚI (2017-2020, TẦM NHÌN 2030)

1. Cơ hội và thách thức trong bối cảnh mới

Bối cảnh tình hình thế giới và trong nước giai đoạn tới sẽ tạo ra những cơ

hội cũng như thách thức đối với hoạt động xuất nhập khẩu, cụ thể như sau:

a) Cơ hội

- Các quốc gia phát triển được dự báo là sẽ giữ tốc độ tăng trưởng ổn định. Đây cũng là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam nên khả năng xuất khẩu vào nhóm các nước này có cơ hội tăng trưởng trong những năm tới.

- Các FTA mà Việt Nam tham gia đã và đang mở ra các cơ hội to lớn cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam được tiếp cận các thị trường rộng lớn của thế giới, giúp đẩy mạnh xuất khẩu của nước ta. Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam được hưởng lợi lớn từ các FTA như dệt may, giày dép, máy móc thiết bị, đồ gỗ, nông sản và thủy sản. Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) được thành lập, tạo nên một thị trường rộng lớn với khoảng 600 triệu dân đã mở ra cơ hội thu hút đầu tư và tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất, cung ứng khu vực.

- Môi trường đầu tư kinh doanh trong những năm qua được cải thiện, nhờ những tiến bộ trong cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư sửa đổi, những đổi mới hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo trong những năm gần đây.

- Trong thời kỳ tới, xuất khẩu tiếp tục được coi là một trong những trụ cột phát triển kinh tế. Do đó, sự quan tâm chỉ đạo điều hành hoạt động xuất nhập khẩu của Đảng, Nhà nước, Chính phủ tiếp tục được duy trì tích cực, tạo cơ hội thuận lợi và ổn định cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Việc phát triển kinh tế tư nhân là động lực quan trọng hướng tới các mục tiêu xuất nhập khẩu. Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cho thấy vai trò của kinh tế tư nhân ngày được nhìn nhận và đánh giá đúng.

- Luật Quản lý ngoại thương với phạm vi điều chỉnh quy định về biện pháp quản lý ngoại thương, phát triển hoạt động ngoại thương, giải quyết tranh chấp về áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương sẽ góp phần bảo đảm minh bạch, công khai, bình đẳng, đơn giản hóa thủ tục hành chính; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân thuộc các thành phần kinh tế; thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước và xuất khẩu, gắn với quản lý nhập khẩu.

- Cơ hội mang lại từ Cách mạng công nghiệp 4.0: Việt Nam có cơ hội phát triển nhanh hơn nhiều ngành kinh tế và phát triển những ngành mới thông qua mở rộng ứng dụng những tiến bộ, thành tựu về công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ sinh học, năng lượng tái tạo,... Đối với doanh nghiệp, Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ giúp: (i) giảm chi phí giao dịch và quản lý (từ 30-80%, theo đánh giá của công ty McKinsey & Co.); (ii) ứng dụng công nghệ hiện đại hỗ trợ phát triển và cung cấp sản phẩm - dịch vụ với chất lượng cao hơn; hỗ trợ quản trị điều hành, hoạch định chiến lược; tăng năng suất lao động dẫn đến tăng năng lực cạnh tranh...; (iii) tăng khả năng tiếp cận thông tin, dữ liệu, kết nối, hợp tác; (iv) tăng cơ hội kinh doanh mới dựa trên nền tảng công nghệ số như thương mại điện tử, tự động hóa, tài chính số ...; (v) tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực do khả năng kết nối dễ dàng hơn.

- Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có tốc độ phát triển kinh tế và trao đổi thương mại cao. Các dòng vốn FDI tiếp tục đổ vào khu vực này, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế Trung Quốc giảm tốc, dòng vốn đầu tư rời bỏ Trung Quốc để tìm đến các quốc gia khác trong khu vực trong đó có Việt Nam sẽ tạo cơ hội để nâng cao năng lực sản xuất thông qua thu hút đầu tư có chọn lọc vào những lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu.

- Việc điều hành ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô của Việt Nam tiếp tục là điểm lợi thế trong thu hút đầu tư nước ngoài nâng cao năng lực sản xuất, phát triển kinh tế, giúp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

b) Thách thức

- Những bất ổn về kinh tế, chính trị ở nhiều nơi làm sụt giảm nhu cầu nhập khẩu tiêu dùng và gia tăng xu hướng bảo hộ tại các thị trường, đặc biệt là việc các nước nhập khẩu tăng cường sử dụng các biện pháp kỹ thuật, phòng vệ thương mại, thúc đẩy sản xuất hàng hóa trong nước để thay thế hàng nhập khẩu.

- Giá dầu sụt giảm liên tục trong hai năm gần đây tạo một mặt bằng giá mới thấp hơn. Trong giai đoạn tới, giá dầu tiếp tục diễn biến khó lường trong khi giá hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam chịu ảnh hưởng khá lớn từ giá dầu.

- Giá cả một số hàng hóa nhóm nông sản có xu hướng không tăng, thậm chí giảm từ nay đến năm 2020. Nguyên nhân chính là do kinh tế thế giới từ nay đến 2020 chưa có sự phục hồi mạnh nên nhu cầu không tăng mạnh. Trong khi đó nguồn cung toàn cầu cải thiện do năng suất tăng nhờ ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, khiến sản lượng cung ứng tăng và ngày càng nhiều nước tham gia cung ứng nông sản, hoặc tăng khả năng tự túc.

- Cạnh tranh trong xuất khẩu hàng hóa ngày càng gay gắt. Năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu ngày càng mang tính tổng hợp, phụ thuộc không chỉ vào các yếu tố sản xuất (vốn, lao động, tài nguyên, trình độ công nghệ), thị hiếu, tâm lý và cầu tiêu dùng tại thị trường, mà còn vào các yếu tố vĩ mô tại mỗi quốc gia (năng lực tiếp cận thị trường, mức độ hội nhập quốc tế, tính hiệu quả trong điều hành kinh tế mỗi quốc gia). Trong khi đó, năng lực cạnh tranh hàng hóa xuất khẩu Việt Nam chưa được cải thiện nhiều.

- Xu hướng mở rộng giao thương tới các thị trường mới nổi, tiềm năng nhưng tiềm ẩn rủi ro (Bangladesh, châu Phi...) bên cạnh cơ hội cũng có nguy cơ cao về tranh chấp, rủi ro liên quan đến đối tác, thị trường.

- Biến động tỷ giá của các đồng tiền lớn trên thế giới như đồng đô la Mỹ, đồng bảng Anh, đồng Euro; cùng với đó là sự điều chỉnh chính sách tiền tệ của các nước đối thủ cạnh tranh có những tác động không nhỏ đến sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam.

- Những diễn biến mới liên quan đến Hiệp định TPP cũng như các chính sách thương mại mới của Hoa Kỳ khiến cơ hội mở rộng thị phần xuất khẩu sang Hoa Kỳ có khả năng gặp khó khăn do không còn lợi thế cạnh tranh về ưu đãi thuế quan như đã kỳ vọng.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi về mô hình kinh doanh, mô hình tổ chức, mô thức quản trị, kênh phân phối, văn hóa kinh doanh ... dẫn đến phải quản lý sự thay đổi tốt hơn; đòi hỏi thay đổi và đầu tư lớn cho hệ thống công nghệ thông tin. Cách mạng công nghiệp 4.0 với việc sử dụng lao động ít hơn, do vậy có khả năng sản xuất sẽ từ các nước có chi phí nhân công thấp quay trở về các nước phát triển, các nước có công nghệ nguồn.

- Năng lực logistics ở mức thấp và chưa có dấu hiệu cải thiện từ năm 2007 (theo báo cáo Chỉ số hiệu quả hoạt động logistics của World Bank), hệ thống cơ sở hạ tầng logistics, chưa đồng bộ, mặc dù vẫn đáp ứng ở mức độ nhất định nhu cầu nhưng còn thiếu khá nhiều thành phần quan trọng cũng như sự kết nối giữa các thành phần.

2. Đánh giá khả năng thực hiện mục tiêu, định hướng của Chiến lược

Khi Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa được hoạch định và phê duyệt, các nhân tố bên trong và bên ngoài vẫn tiếp tục vận động, tạo ra những cơ hội, thách thức mới trong quá trình triển khai thực hiện. Thực tế trong giai đoạn qua, nhiều diễn biến, yếu tố không lường trước đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến thương mại toàn cầu, những biến động về kinh tế, xã hội của thế giới và khu vực, sự sụt giảm mạnh của giá dầu thô, sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ làm thay đổi xu hướng trao đổi thương mại toàn cầu,...

Mặc dù vậy, về cơ bản, hoạt động xuất nhập khẩu trong giai đoạn 2011-2016 được điều hành phù hợp với các định hướng chung nêu tại Chiến lược. Nhiều chỉ tiêu xuất nhập khẩu trong giai đoạn 2011-2015 đã hoàn thành vượt mức và tiếp tục có khả năng đạt trong giai đoạn 2016-2020.

Trên cơ sở những phân tích, nhận định tình hình, bối cảnh trong thời gian, Bộ Công Thương đánh giá khả năng thực hiện các mục tiêu, định hướng trong giai đoạn 2017-2020 như sau:

a) Về các mục tiêu của Chiến lược

(i) Tổng kim ngạch xuất khẩu:

Theo Mục tiêu tổng quát nêu tại Chiến lược, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đến năm 2020 tăng gấp trên 3 lần năm 2010.

Tính đến hết năm 2016, kim ngạch xuất khẩu đã đạt 176,6 tỷ USD, tăng gấp 2,4 lần so với năm 2010. Để đạt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa 2020 tăng gấp trên 3 lần năm 2010, thì kim ngạch xuất khẩu năm 2020 phải đạt 216,6 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2017-2020 phải đạt khoảng 5,2%. Căn cứ tình hình kinh tế thế giới, trong nước, khả năng tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn tới thì mục tiêu này sẽ đạt được và có khả năng đạt vượt mức đề ra.

Về mục tiêu cụ thể: Trong giai đoạn 2011-2015, xuất khẩu đã đạt mức tăng trưởng cao, bình quân 17,4%/năm (vượt mức Chiến lược đề ra là 12%/năm). Do vậy, khả năng tăng trưởng xuất khẩu cả giai đoạn 2011-2020 đạt mức Chiến lược đề ra (khoảng 11-12%/năm) là có thể đạt được.

(ii) Xuất khẩu bình quân đầu người:

Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người năm 2016 đã đạt gần 1.900 USD/người. Theo tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và dự báo của Tổng cục Thống kê Việt Nam về dân số Việt Nam thì mục tiêu kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người đạt mức trên 2.000 USD/người vào năm 2020 là có khả năng đạt được.

(iii) Cán cân thương mại:

Trong giai đoạn qua, nhập siêu được kiểm soát tốt và Việt Nam đã đạt thặng dư cán cân thương mại trong một vài năm. Tuy vậy, về cơ bản, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu một lượng lớn nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất và phục vụ cả xuất khẩu. Cán cân thương mại phụ thuộc lớn vào khả năng tăng trưởng xuất khẩu và trên thực tế, mục tiêu cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020 là nhiệm vụ khó khăn đòi hỏi sự nỗ lực lớn của các cấp, các Bộ, ngành, doanh nghiệp trong thúc đẩy xuất khẩu và kiểm soát hợp lý nhập khẩu.

b) Về định hướng xuất nhập khẩu

(i) Định hướng phát triển ngành hàng

Đến nay, các nhóm hàng hóa đang phát triển theo đúng định hướng Chiến lược đề ra. Đặc biệt, nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo đã chiếm tỷ trọng 80,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, vượt chỉ tiêu đề ra là tăng dần tỷ trọng, đạt 62,9% vào năm 2020. Dự báo trong giai đoạn tới, nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn sẽ giữ tăng trưởng tốt, trong khi nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản và nhóm hàng nông, thủy sản bị hạn chế bởi nguồn cung và xu hướng giá thấp.

Do vậy, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sẽ tiếp tục duy trì xu hướng như giai đoạn 2011-2016 và phù hợp với định hướng đề ra tại Chiến lược. Bên cạnh đó, việc thực hiện đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu trong thời gian tới cũng cần tiếp tục được chú trọng, tránh phụ thuộc vào một số mặt hàng chủ lực, giảm thiểu những bất lợi khi tình hình xuất khẩu của các mặt hàng này gặp khó khăn.

(ii) Định hướng phát triển thị trường

Năm 2016, cơ cấu thị trường xuất khẩu là châu Á 47,6%, châu Âu 21,4%, châu Mỹ 26,3%, châu Đại Dương 1,8% và châu Phi 1,2%. Cơ cấu thị trường đến thời điểm hiện tại về cơ bản phù hợp với Chiến lược, tuy tỷ trọng châu Phi và châu Đại Dương còn thấp, thể hiện việc tăng cường xuất khẩu sang các thị trường mới, có khoảng cách địa lý xa còn gặp khó khăn. Tỷ trọng của thị trường châu Á trong xuất khẩu vẫn chiếm mức cao tuy nhiên có xu hướng giảm dần.

3. Kiến nghị một số giải pháp triển khai thực hiện thời gian tới

Trên cơ sở phân tích, tổng kết tình hình triển khai thực hiện Chiến lược đến hết năm 2016, đánh giá những mặt được và chưa được của việc thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Chiến lược, ***Bộ Công Thương kiến nghị tiếp tục kiên trì các định hướng của Chiến lược trong thời gian tới, tích cực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Chiến lược.***

Đồng thời, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, ngành tăng cường triển khai đồng bộ, có hiệu quả một số giải pháp chính sau nhằm nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, góp phần cải thiện cán cân thương mại, phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất có thể các mục tiêu đề ra:

a) Về phát triển sản xuất

(i) Để đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm và phù hợp với nhu cầu thị trường nhập khẩu, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sản xuất các chủng loại sản phẩm theo tín hiệu từ thị trường nhập khẩu, cụ thể:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Triển khai các biện pháp tăng cường liên kết sản xuất trong nông nghiệp, phát triển mạnh công nghiệp chế biến, thực hiện nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh để phát triển các sản phẩm nông nghiệp phục vụ xuất khẩu.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương nghiên cứu xây dựng đề án tăng cường sản xuất, xuất khẩu trong lĩnh vực chế biến nông sản xuất khẩu.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Nghiên cứu các cơ hội từ FTA và trên cơ sở lợi thế về điều kiện tự nhiên, lao động, sản xuất tại địa phương để quy hoạch sản xuất các sản phẩm nông sản, thủy sản chủ lực; có kế hoạch thu hút đầu tư vào sản xuất, chế biến các mặt hàng này hướng tới xuất khẩu.

(ii) Nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỷ lệ nội địa hóa, đáp ứng quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương:

Bộ Công Thương: Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan đề xuất, triển khai các giải pháp, cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ, ưu tiên các ngành cơ khí chế tạo, điện tử tin học, dệt may, da giày và công nghệ cao.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Xem xét, ưu tiên các dự án đầu tư công nghiệp hỗ trợ đối với một số ngành như dệt may, da giày, túi xách trên cơ sở đảm bảo các điều kiện về công nghệ xử lý chất thải.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì kêu gọi đầu tư và có chính sách ưu đãi cho các Dự án sản xuất chế biến hàng xuất khẩu và công nghiệp hỗ trợ. Tập trung hướng đến thu hút công nghệ tiên tiến, không ưu đãi tràn lan cho các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ mà Việt Nam đã có đủ điều kiện để đầu tư.

(iii) Để phát triển sản phẩm mới có tiềm năng tăng trưởng, phục vụ xuất khẩu, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan:

Bộ Công Thương: Chủ trì rà soát, xác định cụ thể các mặt hàng xuất khẩu

có tiềm năng, có khả năng cạnh tranh và có dư địa để thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường cụ thể. Trên cơ sở đó, đề xuất các chính sách, biện pháp phát triển sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng này.

Bộ Tài chính: Rà soát kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng đang được thống kê tại mục hàng hóa khác để đưa những mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn hoặc có tăng trưởng mạnh trong thời gian qua vào Danh mục các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu được công bố tại Biểu xuất khẩu hàng tháng.

b) Về phát triển thị trường

Ngoài các biện pháp phát triển thị trường đã và đang triển khai như thúc đẩy đàm phán, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, tăng cường thông tin thị trường,... trong giai đoạn tới, cần tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc, vượt qua các rào cản tại các thị trường nhập khẩu, đẩy mạnh các biện pháp nhằm mở cửa cho một số loại hàng hóa có lợi thế của Việt Nam vào các thị trường nhập khẩu có mức bảo hộ cao, đồng thời có biện pháp nâng cao hơn nữa khả năng tận dụng các FTA mà Việt Nam tham gia.

Bộ Công Thương xin kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, ngành tập trung triển khai một số nội dung sau:

Bộ Công Thương:

- Rà soát các biện pháp phòng vệ thương mại mà các nước đang áp dụng để phát hiện những điểm không phù hợp với quy định của WTO. Với một số rào cản không thể giải quyết qua thương lượng, chủ động báo cáo Chính phủ cho phép đưa vụ việc ra Cơ quan Giải quyết Tranh chấp của WTO để xử lý.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tăng cường tận dụng cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do thông qua (i) đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền rộng rãi về ưu đãi FTA, hướng tận dụng và cách tận dụng ưu đãi FTA, nhất là về quy tắc xuất xứ và làm thế nào để đáp ứng quy tắc xuất xứ; (ii) tổ chức việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo hướng hiện đại hóa, điện tử hóa, tăng cường triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ để tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp; (iii) phối hợp cung cấp thông tin về thị trường làm định hướng để các Bộ, ngành liên quan tổ chức sản xuất và thu hút đầu tư phù hợp nhằm tạo nguồn hàng cho xuất khẩu đáp ứng yêu cầu thị trường.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương có nghiên cứu, đánh giá cụ thể và triển khai thực hiện phương án đánh đổi về mở cửa thị trường, theo đó cho phép nước đối tác xuất khẩu một số mặt hàng vào Việt Nam để đánh đổi việc hàng nông sản, thủy sản của ta thâm nhập chính thức vào thị trường đó.

c) Về tín dụng và thanh toán quốc tế

Để duy trì khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế đồng thời giúp thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường mới, còn nhiều tiềm năng nhưng còn khó khăn trong khâu thanh toán, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

- Rà soát, khắc phục những khó khăn còn tồn tại về kênh thanh toán tại một số thị trường xuất khẩu như Trung Quốc, Liên bang Nga, một số nước châu Phi,... để tránh rủi ro và thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường này.

- Điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt có sự cân nhắc đến các tác động tới tổng thể chung của nền kinh tế, đảm bảo hài hòa với các nước trong khu vực và trên thế giới để giảm thiểu thiệt hại cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh khác trên thị trường thế giới.

d) Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm xuất khẩu

Để tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, thúc đẩy xuất khẩu gia tăng ở cả chiều rộng và chiều sâu, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, ngành, địa phương:

- Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về công tác cải cách thủ tục hành chính trong nhiều lĩnh vực, tăng cường dịch vụ công trực tuyến, triển khai cơ chế một cửa quốc gia, Chính phủ điện tử, đẩy mạnh các chương trình đổi mới hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Đơn giản hóa hoặc giảm bớt quy định về điều kiện kinh doanh tạo điều kiện cho doanh nghiệp gia nhập thị trường; hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Khuyến khích phát triển, đa dạng hóa các hình thức hoạt động thương mại nhằm tận dụng điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý và ưu đãi theo các FTA.

đ) Về quản lý nhập khẩu

Để tăng cường các biện pháp quản lý nhập khẩu, đặc biệt đối với nhóm hàng tiêu dùng không khuyến khích, nhóm hàng trong nước đã sản xuất được, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ:

Bộ Công Thương

- Nghiên cứu chủ động áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại lên hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, đặc biệt là đối với các mặt hàng có lượng nhập khẩu gia tăng đột biến, có ảnh hưởng đến sản xuất trong nước như sắt thép, một số mặt hàng nông sản,... Nghiên cứu có biện pháp kiểm soát tốt việc nhập khẩu một số mặt hàng không khuyến khích nhập khẩu và mặt hàng trong nước đã sản xuất được.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả của việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật phòng vệ thương mại nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp và các Hiệp hội ngành hàng trong việc chủ động sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình thông qua báo chí, truyền thông và các cơ quan tổ chức có liên quan.

Bộ Tài chính

- Tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu để ngăn chặn hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ, hàng hóa có xuất xứ giả được hưởng ưu đãi thuế khi nhập khẩu vào Việt Nam.

- Chỉ đạo Tổng cục Hải quan phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng danh mục cụ thể một số mặt hàng cần cung cấp số liệu, thông tin nhập khẩu theo mã HS định kỳ hàng tháng để phục vụ công tác quản lý nhập khẩu.

e) Về tổ chức thực hiện Chiến lược

Để tiếp tục tổ chức thực hiện Chiến lược một cách tổng thể, đồng bộ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả, Bộ Công Thương kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, ngành, địa phương liên quan:

Các Bộ, ngành, địa phương

- Tăng cường công tác phối hợp trong triển khai thực hiện Chiến lược và Chương trình hành động, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm theo đúng trách nhiệm được giao tại Chương trình hành động.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả các Đề án đã xây dựng trong khuôn khổ Chiến lược.

- Chủ động đề xuất việc triển khai các Đề án mới (nếu cần thiết) nhằm thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Chủ động lồng ghép, kết hợp với các Chương trình, Dự án khác, các nguồn vốn xã hội hóa, các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế để thực hiện đề án. Kiến nghị giao Bộ Tài chính xem xét, bố trí kinh phí thực hiện Đề án trong trường hợp các Bộ, ngành có đề nghị về khó khăn, vướng mắc liên quan đến nguồn vốn triển khai các đề án được giao, hoặc cần bố trí nguồn vốn đối ứng của phía Việt Nam với các tổ chức quốc tế tài trợ.

Bộ Công Thương: Tiếp tục theo dõi, đôn đốc, rà soát tình hình thực hiện Chiến lược tại các Bộ, ngành, địa phương, có báo cáo sơ kết tình hình thực hiện giai đoạn 2011-2020, đề xuất định hướng, nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện trong giai đoạn 2020-2030.

Trên đây là báo cáo của Bộ Công Thương về sơ kết tình hình triển khai thực hiện Chiến lược giai đoạn 2011-2020 và đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược trong thời gian tới. Bộ Công Thương xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên; ✓
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: TC, KH&ĐT, KH&CN, NN&PTNT, GD&ĐT, YT, XD, TN&MT, TT&TT, LĐTB&XH;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, XNK.



Trần Quốc Khánh

PHỤ LỤC

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THỜI KỲ 2011-2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

I. Tình hình triển khai của các Bộ, ngành

1. Về phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

(i) Phát triển sản xuất công nghiệp

a) Kết quả đạt được:

Trong giai đoạn qua, các Bộ, ngành đã nghiên cứu, đề xuất nhiều cơ chế, chính sách nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ, góp phần phát triển sản xuất, xuất khẩu và giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành nhằm tạo điều kiện phát triển công nghiệp hỗ trợ như Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (theo đó, tập trung vào 6 ngành ưu tiên phát triển: Dệt may, Da giày, Điện tử, Sản xuất lắp ráp ô tô, Cơ khí chế tạo, Sản phẩm CNHT cho công nghệ cao), Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan; Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tài trợ các chương trình trợ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, chú trọng đổi mới phát triển sản phẩm có tính cạnh tranh cao và thân thiện với môi trường, đầu tư đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.

Các Đề án, chương trình, nhiệm vụ nêu tại Chương trình hành động nhằm mục đích phát triển sản xuất công nghiệp như việc rà soát, bổ sung và hoàn chỉnh các quy hoạch ngành, sản phẩm công nghiệp phù hợp với Chiến lược; triển khai thực hiện Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020 được các Bộ, ngành thực hiện theo đúng kế hoạch.

Đối với việc phát triển trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xuất khẩu, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với Tập đoàn Dệt may, Hiệp hội Dệt may Việt Nam, Hiệp hội Da giày Việt Nam và các Hiệp hội ngành hàng liên quan đánh giá cụ thể tình hình triển khai xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu đối với các ngành. Năm 2016, Hiệp hội Da giày đã thành lập Trung tâm dịch vụ Da giày thuộc Hiệp hội với mục đích hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất ngành Da giày trong việc kết nối cung cầu tăng cường năng lực sản xuất nội địa, tạo giá trị gia tăng cho ngành.

b) Những tồn tại, hạn chế:

Kết quả triển khai các chính sách, giải pháp phát triển sản xuất công nghiệp nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng còn hạn chế. Nhiều ngành công nghiệp hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu khiến tỷ lệ nội địa hóa vẫn còn ở mức thấp, hàng hóa xuất khẩu còn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu.

Cụ thể, ngành điện tử gia dụng mới đáp ứng 30-35% nhu cầu linh kiện; ô tô - xe máy đáp ứng khoảng 40% - chủ yếu cho sản xuất xe máy; điện tử tin học, viễn thông khoảng 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao khoảng 5%.

Trong lĩnh vực dệt may, tỷ lệ nội địa hóa đạt khoảng 40%, nếu kể cả các dự án sẽ đưa vào vận hành trước năm 2018 có thể đạt trên 45%. Trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành da giày, nguyên phụ liệu chiếm tới 68-75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này chỉ đạt 40-45%.

Đối với ngành ô tô, bước đầu đã hình thành nên một ngành công nghiệp hỗ trợ, cung cấp một số phụ tùng cho sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước, tuy nhiên mới chỉ sản xuất được một số ít chủng loại phụ tùng đơn giản, có hàm lượng công nghệ thấp như gương, kính, ghế ngồi, bộ dây điện, ắc quy, săm-lốp, sản phẩm nhựa,... Chỉ một số ít doanh nghiệp đầu tư dây chuyền dập thân, vỏ xe.

Các chủng loại xe tải, xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra đáp ứng về cơ bản thị trường nội địa (xe tải đến 07 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa trung bình 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 45% đến 55% vượt chỉ tiêu so với qui hoạch). Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa hóa đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi đến nay mới đạt bình quân khoảng 7-10%.

(ii) Phát triển sản xuất nông nghiệp

a) Kết quả đạt được:

Để thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai nhiều biện pháp nhằm điều chỉnh cơ cấu sản xuất một số mặt hàng nông thủy sản xuất khẩu như thủy sản, gạo, trái cây, điều, cà phê,... phù hợp với định hướng tái cơ cấu và thích ứng với biến đổi khí hậu đã được triển khai thực hiện, cụ thể như tập trung chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, thiếu nước tưới hoặc ngập mặn sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản (năm 2016 đã chuyển đổi 104,3 nghìn ha đất lúa); thực hiện rải vụ, ghép cải tạo, tăng cường thâm canh các nhóm cây ăn quả chủ lực và tái canh một số cây công nghiệp như điều, tiêu, cà phê; khuyến khích đẩy mạnh sản xuất tôm nước lợ (năm 2016 sản lượng thu hoạch đạt 652.450 tấn, tăng 8,5%)...

Các hình thức tổ chức sản xuất được đổi mới và nâng cao hiệu quả. Các doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông lâm nghiệp được sắp xếp, chuyển đổi, số lượng trang trại, hợp tác xã tiếp tục tăng hoạt động theo luật và dần thích nghi

với cơ chế thị trường. Xu hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị tiếp tục được nhân rộng (năm 2016 đã có 18 liên hiệp hợp tác xã và 10.854 hợp tác xã, trên 100.000 tổ hợp tác nông nghiệp và hàng 556.000 ha cánh đồng lớn được xây dựng), hầu hết các địa phương đã có quy hoạch vùng cho khu vực sản xuất hàng hóa tập trung. Đến nay đã có rất nhiều tập đoàn kinh tế lớn cả trong và ngoài nước đã quan tâm tham gia vào tái cơ cấu nông nghiệp trực tiếp đầu tư vào các chuỗi nông sản từ sản xuất đến tiêu thụ và trở thành đầu tàu về sản xuất quy mô lớn, công nghệ cao ở nhiều địa phương.

Công tác phát triển công nghiệp chế biến và cơ giới hóa nông nghiệp được thực hiện triệt để, cụ thể: (i) đẩy mạnh triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến nông thủy sản, đặc biệt là đối với các mặt hàng có đặc tính thời vụ cao; (ii) rà soát, điều chỉnh Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến cà phê, chè, hạt điều, rau quả; (iii) tích cực thực hiện chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông thủy sản theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ (iv) phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao hiệu quả sản xuất theo các đề án và kế hoạch hành động “Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông, lâm, thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch” (kết quả năm 2016 tỷ lệ máy móc, thiết bị trong sản xuất có mức tăng 2% so với năm 2015, trong đó tỷ lệ cơ giới hóa bình quân tăng cao nhất ở khâu thu hoạch và sấy lúa).

b) Những tồn tại, hạn chế:

Kết quả tái cơ cấu mới tạo bước đầu và chưa tạo được chuyển biến rõ rệt; tăng trưởng của ngành nông nghiệp chưa vững chắc. Đa số sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo mô hình kinh tế hộ gia đình, có quy mô nhỏ đã dẫn tới hạn chế nhiều đến việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật, đầu tư cơ giới hóa theo hướng sản xuất lớn; khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông sản so với khu vực và thế giới thấp. Tỷ trọng một số sản phẩm chế biến còn thấp so với nguyên liệu hiện có; mẫu mã, thương hiệu và chất lượng sản phẩm sau chế biến chậm được cải thiện nên chưa tạo ra nhiều nông sản có giá trị gia tăng cao, hiệu quả và tính cạnh tranh còn thấp.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp chưa gắn với tổ chức lại sản xuất. Phát triển vùng nguyên liệu còn thiếu đồng bộ từ khâu quy hoạch đến bố trí hợp lý các cơ sở chế biến; giữa vận chuyển và bảo quản sau thu hoạch, dẫn đến tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch sản phẩm cùng loại của nước ta cao hơn các nước trong khu vực.

2. Phát triển thị trường

a) Kết quả đạt được:

Trong giai đoạn qua, Chính phủ đã chủ trương đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, phát triển các thị trường tiềm năng, tránh lệ thuộc vào một số thị trường nhằm phát triển xuất khẩu một cách bền vững. Nhiều nhóm giải pháp phát triển thị trường, xúc tiến thương mại, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế

đã và đang triển khai đồng thời và đồng bộ, phù hợp với định hướng và nhiệm vụ nêu tại Chiến lược và Chương trình hành động.

Công tác đàm phán mở cửa thị trường được chú trọng đẩy mạnh. Với việc ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã tạo cơ hội cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thâm nhập vào những thị trường mới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu. Kết quả xuất khẩu giai đoạn qua cho thấy khả năng tận dụng cơ hội hội nhập là khá tốt, khi mà xuất khẩu sang các thị trường Việt Nam đã tham gia ký kết Hiệp định thương mại tự do đều có mức tăng trưởng cao.

Công tác xúc tiến thương mại cũng được đẩy mạnh triển khai nhằm góp phần mở rộng thị trường ở các nước đang phát triển, các thị trường tiềm năng và thị trường mới nổi. Các chương trình thuận lợi hóa thương mại; khuyến khích tổ chức các sự kiện quảng bá, giới thiệu thương hiệu doanh nghiệp, sản phẩm có tầm quốc gia; hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp chủ động bảo hộ các thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa xuất khẩu trên thị trường thế giới được đẩy mạnh triển khai thực hiện.

Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài được củng cố, phát huy ngày càng rõ nét vai trò thông tin, cung cấp cho doanh nghiệp các phân tích, dự báo tình hình thị trường cũng như luật pháp, chính sách và tập quán buôn bán đặc thù của từng khu vực thị trường.

Về công tác tháo gỡ rào cản, thúc đẩy xuất khẩu: Trước nhiều khó khăn của thị trường xuất khẩu, các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương đã tập trung vào việc giải quyết các rào cản, khó khăn vướng mắc của thị trường xuất khẩu nhằm giải quyết đầu ra cho các sản phẩm nông lâm thủy sản; đẩy mạnh đàm phán, ký kết và thực hiện các Hiệp định hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước tạo thuận lợi cho xuất khẩu và phát triển thị trường.

Về cơ bản, các khó khăn vướng mắc về thị trường đều được xử lý kịp thời và có kết quả tốt, phía thị trường nhập khẩu đã ghi nhận những nỗ lực của Việt Nam trong việc kiểm soát an toàn thực phẩm sản phẩm xuất khẩu và đã có những thỏa thuận nhằm hợp tác chặt chẽ trong kiểm soát để sản phẩm xuất khẩu đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng các quy định của nước nhập khẩu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận và duy trì thị trường xuất khẩu.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động, Bộ Công Thương xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án phát triển các thị trường khu vực thời kỳ 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 24/8/2015. Đề án tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng thị trường xuất khẩu giai đoạn trước đây, phân tích khả năng phát triển xuất khẩu tại từng khu vực thị trường và đưa ra định hướng, giải pháp thúc đẩy, mở rộng thị trường hàng hóa Việt Nam trong khu vực và trên thế giới trong giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Việc triển khai tốt các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Đề án sẽ góp phần phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu trong thời gian tới, phù hợp với mục tiêu, định hướng đề ra.

b) Những tồn tại, hạn chế:

Công tác phát triển thị trường tuy đã đạt được nhiều kết quả tốt nhưng vẫn còn tồn tại, hạn chế nhất định. Hàng hóa Việt Nam mới đang bước đầu thâm nhập trực tiếp thị trường phân phối ở các nước nhập khẩu. Hoạt động xúc tiến thương mại nói chung chưa được đồng đều và đồng bộ từ khâu sản xuất đến khâu tiếp thị và thâm nhập thị trường. Việc tiếp cận thị trường để mở rộng khách hàng và giới thiệu sản phẩm thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ, triển lãm... còn hạn chế. Hoạt động hỗ trợ còn chưa tiếp cận được phần đông các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Kinh phí dành cho hoạt động xúc tiến thương mại còn thấp so với nhiệm vụ duy trì, phát triển thị trường và nhu cầu doanh nghiệp.

Mạng lưới cơ quan đại diện ngoại giao và thương mại của Việt Nam tại một số khu vực, điển hình như Châu Phi còn mỏng chưa thể bao quát được toàn bộ khu vực.

Việc tận dụng các cam kết hội nhập mới thể hiện rõ nét nhất thông qua tận dụng các lợi ích mang tính ngắn hạn như cắt giảm thuế quan, mà chưa chú trọng đúng mức đến các mục tiêu dài hạn như nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng tăng trưởng, khả năng thích ứng nhanh của nền kinh tế với các biến động bên ngoài, thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa cho hàng hóa xuất khẩu.

3. Hoàn thiện chính sách thương mại, tài chính, tín dụng và đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu

Đây là một trong những nội dung đã được các Bộ, ngành nỗ lực tích cực triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần tạo môi trường pháp lý, môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong thời gian qua.

Bộ Công Thương, với vai trò là cơ quan chủ trì đã phối hợp với các Bộ, ngành để tiến hành tổng kết việc thực hiện Luật Thương mại năm 2005, chuẩn bị cho việc sửa đổi, bổ sung Luật Thương mại trong thời gian tới. Đồng thời, trình Quốc hội ban hành Luật Quản lý ngoại thương với mục tiêu: Thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về quản lý, phát triển hoạt động ngoại thương thông qua việc ban hành các công cụ quản lý ngoại thương để đảm bảo tính linh hoạt trong việc xây dựng chiến lược ngoại thương và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này. Luật Quản lý ngoại thương sẽ góp phần cân bằng lợi ích giữa hoạt động quản lý nhà nước về ngoại thương của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển hoạt động ngoại thương của thương nhân cũng như bảo đảm tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Bộ Tài chính, với vai trò chủ trì công tác thực thi pháp luật hải quan được Chính phủ giao dự thảo Luật Hải quan sửa đổi trình Quốc hội thông qua vào tháng 6 năm 2014. Đây là một bước phát triển mới về cơ sở pháp lý để ngành Hải quan thực hiện tốt nhiệm vụ trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu

rộng, góp phần bảo vệ lợi ích chủ quyền và an ninh quốc gia, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại. Luật Hải quan 2014 quy định rõ việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hải quan, hiện đại hóa quản lý hải quan, thay đổi căn bản phương thức thực hiện thủ tục hải quan từ phương thức truyền thống, bán điện tử sang phương thức điện tử, tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính về hải quan, áp dụng các nguyên tắc quản lý để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý hải quan, tăng cường công tác bảo vệ an ninh quốc gia và an ninh kinh tế nhằm phòng chống buôn lậu, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới, gian lận thương mại.

Để cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý, kiểm tra chuyên ngành, Bộ Tài chính cũng chủ trì cùng các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ Đề án Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất nhập khẩu. Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 17/11/2015. Trong thời gian qua, Bộ Tài chính cùng các Bộ, ngành tích cực triển khai thực hiện các nhóm giải pháp nêu tại Quyết định nhằm góp phần tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa, giảm chi phí xã hội.

Trong lĩnh vực tín dụng, nhiều chính sách đặc thù liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, xuất nhập khẩu được triển khai như cho vay thí điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, cho vay thu mua lúa gạo, cho vay đối với nuôi trồng, thu mua, chế biến, xuất khẩu thủy sản, cho vay hỗ trợ ngư dân đánh bắt xa bờ, cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ...

Bên cạnh đó, để tháo gỡ khó khăn cho các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ, từ năm 2012, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trần lãi suất cho vay bằng VND đối với các lĩnh vực này thấp hơn khoảng 2-3%/năm so với lãi suất cho vay thông thường và điều chỉnh giảm dần từ mức 15%/năm xuống hiện còn 7%/năm.

Các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt của NHNN đã góp phần quan trọng trong việc kiềm chế lạm phát từ mức cao 18,13% năm 2011 xuống một con số từ năm 2012, thị trường tiền tệ và hoạt động ngân hàng ổn định, góp phần tăng cường ổn định vĩ mô. Thanh khoản của hệ thống TCTD được đảm bảo và cải thiện, tạo điều kiện giảm mạnh mặt bằng lãi suất cho vay, chỉ còn bằng khoảng 40% lãi suất nửa cuối năm 2011 và thấp hơn mức lãi suất của giai đoạn 2005-2006, hỗ trợ tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

4. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ phục vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và đẩy nhanh xã hội hóa dịch vụ logistics

a) Những kết quả đạt được:

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động, Bộ Giao thông vận tải đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 phê duyệt Đề án Phát triển dịch vụ logistics trong lĩnh vực giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó có nội dung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

vận tải đồng bộ, đảm bảo tính kết nối, tạo thuận lợi cho việc phát triển dịch vụ logistics; phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển phù hợp với quy hoạch phát triển cảng biển; đầu tư xây dựng các tuyến đường bộ kết nối vào cảng biển; phát triển hệ thống đường bộ kết nối với các hành lang, vành đai kinh tế phù hợp với quy hoạch; cải tạo, nâng cấp các tuyến luồng, cảng, bến cảng thủy nội địa phù hợp với quy hoạch; phát triển hệ thống đường sắt kết nối với hệ thống cảng biển quốc gia.

Việc tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông có trọng tâm, trọng điểm đã góp phần tái cơ cấu hợp lý lĩnh vực vận tải, bảo đảm kết nối hài hòa các phương thức vận tải, phát huy thế mạnh của từng phương thức, làm giảm chi phí vận tải, nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ vận tải, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Các báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) cho thấy, mức hữu dụng và chất lượng kết cấu hạ tầng giao thông của Việt Nam năm 2015 đứng ở vị trí 67, tăng 36 bậc trong 5 năm qua (2011-2015). Đến nay, đội tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam gần như đảm nhận được 100% sản lượng vận tải nội địa trừ một số tàu chuyên dụng như LPG, xi măng rời... Đội tàu công-te-nơ tăng từ 30 đến 38 tàu trong vòng hơn 1 năm, không còn tình trạng tàu neo đậu dài ngày do không có hàng, bảo đảm đảm nhận 100% nhu cầu vận tải nội địa.

b) Những tồn tại, hạn chế:

Xét về tổng thể, kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng cho phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ logistics vẫn còn hạn chế, chưa đồng bộ, chưa theo kịp sự tăng trưởng cao của xuất nhập khẩu hàng hóa. Tình trạng quá tải tại các cảng biển còn tồn tại, năng lực vận tải và bốc xếp hàng hóa chưa cải thiện nhiều làm cho thời gian thông quan bị kéo dài, chi phí tăng và năng lực cạnh tranh, hiệu quả xuất khẩu giảm. Nhiều dịch vụ phục vụ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn phải thuê của nước ngoài.

5. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực

a) Những kết quả đạt được:

Thực hiện nhiệm vụ nêu tại Chiến lược, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành các Quyết định Phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020, theo đó, quy định các nghề, các trường được lựa chọn để ưu tiên tập trung đầu tư đồng bộ các yếu tố bảo đảm chất lượng đào tạo nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trực tiếp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như phát triển các ngành, nghề kinh tế. Trong đó có nhiều nghề đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ cho ngành cơ khí, dệt may, đồ gỗ, ngành sản xuất nguyên vật liệu và linh kiện ngành cơ khí chế tạo, điện-điện tử.

b) Những tồn tại, hạn chế:

Mặc dù vậy, thời gian qua, tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao cho các ngành vẫn tiếp tục là một trong những hạn chế. Chẳng hạn đối với dệt may là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, thời

gian qua vẫn luôn phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nhân lực chất lượng cao như quản trị may, kỹ sư chuyên ngành sợi, dệt, nhuộm, nhân lực có khả năng thiết kế thời trang, phát triển sản phẩm và thương hiệu, nhân lực có kỹ năng giao dịch, tiếp thị,... và do vậy vẫn phải phụ thuộc nhiều vào khâu trung gian.

6. Kiểm soát nhập khẩu

a) Những kết quả đạt được:

Thời gian qua, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành triển khai nhiều giải pháp, nhiệm vụ nêu tại Chiến lược, Chương trình hành động nhằm quản lý nhập khẩu, kiểm soát nhập siêu.

Các biện pháp quản lý nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng không khuyến khích nhập khẩu, hàng trong nước đã sản xuất được tiếp tục được áp dụng và đã đạt được hiệu quả nhất định trong kiểm soát nhập khẩu các mặt hàng này. Nhóm hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng trưởng không cao. Nhập khẩu chủ yếu tập trung ở nhóm hàng cần nhập khẩu để phục vụ sản xuất, xuất khẩu.

Các Bộ ngành đã tích cực tập trung tháo gỡ khó khăn, tăng cường sản xuất và sử dụng hàng sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu; tích cực thực hiện các chính sách, giải pháp để phát triển hệ thống phân phối hàng hóa, đẩy mạnh các hoạt động kết nối cung cầu tiêu thụ sản phẩm, tạo cơ hội kết nối giữa các doanh nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu với các doanh nghiệp sử dụng các loại máy móc, thiết bị và vật tư này. Cuộc vận động người Việt dùng hàng Việt được tích cực triển khai thực hiện nhằm thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất trong nước, thay thế nhập khẩu.

Việc sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như một công cụ để quản lý nhập khẩu bước đầu có những bước tiến. Việt Nam đã và đang áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia, Malaysia,...

b) Những tồn tại, hạn chế:

Cán cân thương mại tuy được kiểm soát tốt và đạt thặng dư trong một vài năm nhưng tình trạng này không thật sự bền vững và phụ thuộc nhiều vào tăng trưởng xuất khẩu. Tình trạng nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ thấp và trung bình, tiêu hao nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường vẫn chưa được kiểm soát, ngăn chặn triệt để.

Công tác xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa còn hạn chế, do đó, chưa góp phần bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng phù hợp với các quy định của WTO đồng thời chưa góp phần quản lý tốt chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

Khi hàng rào thuế quan được cắt giảm, gỡ bỏ, biện pháp phòng vệ thương mại và biện pháp kỹ thuật được các quốc gia, đặc biệt là các nước phát triển sử dụng như một hàng rào bảo hộ thay thế. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân mà việc sử dụng biện pháp này ở nước ta chưa thực sự hiệu quả.

Đối với biện pháp phòng vệ thương mại, đó là khó khăn về nhận thức, kinh nghiệm, tiếp cận thông tin từ các doanh nghiệp. Đối với biện pháp kỹ thuật, đó là lo ngại về trình độ sản xuất của Việt Nam còn thấp nên việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất trong nước do phải tuân thủ nguyên tắc không phân biệt đối xử và nhiều hàng hóa trong nước sản xuất được nhưng chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu nội địa về số lượng và chất lượng nên vẫn cần nhập khẩu.

Ngoài ra, một số vấn đề có ảnh hưởng lớn, nhiều đối tượng chịu tác động, cần có những cân nhắc để đảm bảo dung hoà lợi ích chung và đảm bảo được sự phát triển cho người sản xuất. Một số vấn đề ý kiến dư luận còn nhiều chiều dẫn đến khó khăn trong áp dụng các giải pháp quyết liệt kiểm soát nhập khẩu.

II. Tình hình triển khai của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2016, các địa phương trên cả nước đã thực hiện tốt các nhiệm vụ triển khai Chiến lược. Hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành và triển khai Kế hoạch hành động của địa phương, trong đó đề ra các mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu cụ thể và phương hướng, nhiệm vụ theo 7 nhóm giải pháp được nêu trong Chiến lược phù hợp với tiềm năng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Nhiều địa phương đã có những bước phát triển vượt bậc về tăng trưởng xuất nhập khẩu so với thời kỳ trước, đảm bảo thực hiện theo mục tiêu của kế hoạch hành động của địa phương, có thể kể đến như tỉnh Lạng Sơn tăng trưởng xuất khẩu trung bình cả giai đoạn 2011-2015 là 12,8% (mục tiêu đề ra là 11-12%/năm); tỉnh Nam Định tăng trưởng xuất khẩu trung bình cả giai đoạn là 30,9%/năm (mục tiêu đề ra là 12,5-13,2%/năm); tỉnh Cà Mau có tổng kim ngạch xuất khẩu cả giai đoạn đạt 5,18 tỷ USD, vượt kế hoạch 3,6%.

Bên cạnh đó, một số địa phương đã bộc lộ những điểm yếu trong tăng trưởng xuất khẩu cũng như kiểm chế nhập khẩu thể hiện qua sự tăng trưởng xuất khẩu không bền vững qua các năm, hoặc tăng trưởng nhập khẩu tăng nhanh hơn tăng trưởng xuất khẩu và không đạt được mục tiêu đã đề ra trong Kế hoạch hành động.

1. Phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Về sản xuất công nghiệp, thế mạnh sản xuất của nhiều địa phương được xác định rõ và được định hướng đầu tư cũng như có những chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp. Cơ cấu ngành công nghiệp tại các tỉnh, thành chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp với Chiến lược: tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai khoáng. Các ngành hàng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sản xuất công nghiệp của nhiều tỉnh, thành có thể kể đến như chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, da giày...

Nhiều địa phương như Lâm Đồng, Long An, Đồng Nai... đã chủ trương tăng cường đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến

nhằm hạn chế xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, thủy sản, khoáng sản thô, góp phần làm tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm. Hiện tỉnh Đồng Nai đã và đang phát triển 4 nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ gồm ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí; ngành sản xuất linh kiện điện tử; ngành sản xuất nguyên phụ liệu dệt may - da giày và ngành sản xuất sản phẩm nhựa, cao su, hóa chất. Các đề án về xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông, điện nước,... phục vụ phát triển công nghiệp được triển khai đã tạo nên những chuyển biến rõ nét trong việc hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ các ngành công nghiệp của các địa phương.

Về sản xuất nông nghiệp, các địa phương đã thực hiện triển khai tập trung chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả thông qua các đề án tái cơ cấu nền nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Cơ cấu cây trồng và giống đã được chuyển dịch theo hướng phát huy tối đa năng suất và giá trị sản xuất phù hợp với điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu; phát triển sản xuất nông nghiệp được tuân thủ theo quy trình G.A.P.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng ưu tiên áp dụng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả như mô hình “Cánh đồng lớn”, mô hình liên kết “4 nhà” (nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nông) và thực hiện quy hoạch vùng canh tác, không tập trung vào mở rộng diện tích đất gieo trồng. Điển hình tại Long An, các vùng sản xuất hàng hóa nông sản tập trung đã được hình thành như Vùng lúa nếp Châu Thành - Thủ Thừa, vùng rau thực phẩm Cần Đước - Cần Giuộc, vùng chanh Bến Lức - Đức Huệ, vùng thanh long Châu Thành, vùng nuôi bò sữa Đức Hòa - Châu Thành, nuôi thủy sản vùng hạ...; tại Thái Bình, toàn tỉnh có 80 xã liên kết sản xuất nông nghiệp với các doanh nghiệp qua đó hình thành mô hình sản xuất theo chuỗi, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm. Thực hiện chủ trương hiện đại hóa nông nghiệp, nhiều thiết bị, công nghệ cao đã được áp dụng trong sản xuất, bước đầu đạt được hiệu quả cao và có tiềm năng nhân rộng. Các mặt hàng nông sản là thế mạnh xuất khẩu của nhiều địa phương có thể kể đến là: gạo, chè, rau quả, cà phê, cao su, thủy sản..., trong đó nhiều sản phẩm đã được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu và có thương hiệu riêng khi xuất khẩu (tỉnh Tiền Giang đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho 7 loại trái cây như Xoài cát Hòa Lộc, Sầu riêng Ngũ Hiệp, Sơ ri Gò Công,...)

Với những địa phương có thế mạnh về đánh bắt, nuôi trồng thủy sản đã tích cực đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, ứng dụng nhiều công nghệ mới trong khai thác và bảo quản sản phẩm sau khai thác. Nuôi trồng thủy sản đang dần được phát triển theo hướng thâm canh, an toàn và đảm bảo vệ sinh môi trường, tập trung vào các giống có giá trị kinh tế cao cũng như chú trọng đảm bảo chất lượng thủy sản theo những quy chuẩn chất lượng xuất khẩu vào các thị trường lớn như Mỹ, EU.

Nhiều địa phương đã tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng thông qua thúc đẩy chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ, ứng dụng các giống cây năng suất, chất lượng, đổi mới công

nghệ thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến... và kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo Nghị định số 210/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Mặc dù vậy, công tác phát triển sản xuất ở các địa phương còn những hạn chế nhất định. Cơ cấu ngành hàng xuất khẩu đã có sự chuyển dịch nhưng tốc độ còn chậm, trong đó tỷ trọng nguyên liệu thô, hàng chưa chế biến hoặc mới qua sơ chế, hàng gia công còn chiếm tỷ trọng lớn. Một số mặt hàng nông sản chưa đạt đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu vào các thị trường tiềm năng do chất lượng nguồn nguyên liệu sản xuất chưa đảm bảo, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật còn cao,... Việc đầu tư khoa học công nghệ hiện đại trong sản xuất, chế biến còn hạn chế ở nhiều doanh nghiệp, nhất là lĩnh vực nông, lâm sản.

Các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu hầu hết có quy mô vừa và nhỏ, năng lực tài chính còn hạn chế nên không thực hiện được các công tác đầu tư cho sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ, do đó việc xuất khẩu hàng còn phụ thuộc nhiều vào các đầu mối trung gian, thậm chí với một số mặt hàng nông sản còn mang tính tự phát, không theo kế hoạch, hợp đồng và thông lệ quốc tế.

2. Phát triển thị trường

Trong giai đoạn 2011-2016, các địa phương đã chủ trương gắn kết phát triển thị trường trong nước với thị trường ngoài nước, mạnh dạn thúc đẩy thương mại sang các thị trường mới tiềm năng bên cạnh giữ vững các thị trường xuất khẩu truyền thống. Các hoạt động khuyến công, khuyến thương hằng năm đều được các địa phương bố trí ngân sách phù hợp. Trong bối cảnh nhiều Hiệp định Thương mại tự do với các đối tác chiến lược của Việt Nam được đưa vào đàm phán và đạt nhiều kết quả thuận lợi, công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường ở nhiều địa phương theo đó đã được đẩy mạnh và tăng cường nhằm tận dụng triệt để những lợi ích đến từ những hiệp định này, cũng như đón đầu những cơ hội phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu sản phẩm địa phương.

Công tác xúc tiến thương mại trong giai đoạn 2011-2016 ở nhiều địa phương đã đạt những thành tựu đáng ghi nhận. Nhiều sản phẩm đặc trưng, có thể mạnh của các địa phương đã được đăng ký bảo hộ thương hiệu và được chú trọng quảng bá rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và được giới thiệu tại một số thị trường tiềm năng nhằm tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu ra cho sản phẩm. Các địa phương đã tổ chức các hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung cầu, diễn đàn doanh nghiệp hay tăng cường gặp gỡ, tiếp xúc giữa cộng đồng doanh nghiệp và các Đại sứ, Tham tán, các đoàn doanh nghiệp... của nhiều quốc gia. Thông qua đó, doanh nghiệp của các địa phương đã nắm bắt kịp thời những thông tin và xu hướng thị trường, từ đó có chiến lược chủ động hơn trong việc tìm kiếm, xác định mức độ hiệu quả, rủi ro để mở rộng thị trường tại các nước đối tác.

Nắm bắt được xu thế của thị trường, nhiều địa phương đã triển khai các chương trình, đề án về phát triển hoạt động thương mại điện tử, tiến tới giao dịch điện tử và thương mại trực tuyến. Đây là một hướng tiếp cận mới nhằm rút ngắn khoảng cách giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng, đồng thời theo kịp sự

phát triển của thương mại toàn cầu. Tỉnh Vĩnh Phúc đã triển khai hỗ trợ thiết kế 81 website thương mại điện tử cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hiệp hội làng nghề truyền thống; Thành phố Đà Nẵng đã xây dựng miễn phí 49 website thương mại điện tử cho các doanh nghiệp, toàn thành phố có 25 doanh nghiệp tham gia quảng bá thương hiệu và sản phẩm trên Cổng Giao tiếp thương mại điện tử quốc gia ECVN và đã triển khai xây dựng Sàn thương mại điện tử thành phố Đà Nẵng đạt nhiều kết quả thuận lợi.

Một số địa phương như Bình Thuận, Ninh Thuận, Long An,... đã chủ động liên hệ, kết nối chặt chẽ với Bộ Công Thương và cơ quan Thương vụ và Tham tán Thương mại của Việt Nam tại nước ngoài để cập nhật những thông tin về biến động thị trường tiêu thụ hàng xuất khẩu, thay đổi trong rào cản thương mại... và kịp thời phổ biến đến các doanh nghiệp để ứng phó và hạn chế rủi ro, tổn thất. Bên cạnh đó, công tác đánh giá, phân tích tình hình sản xuất kinh doanh, năng lực sản xuất của địa phương được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa chính quyền, các Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp, qua đó tăng cường mối liên kết chặt chẽ giữa Nhà nước và doanh nghiệp, cập nhật kịp thời các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất xuất khẩu và định hướng xuất khẩu đúng đắn.

Giữa một số tỉnh, thành phố đã triển khai các thỏa thuận hợp tác liên địa phương trên nhiều phương diện nhằm trao đổi thông tin kinh nghiệm, hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý nhà nước về công thương, hợp tác xúc tiến thương mại - đầu tư trong và ngoài nước qua đó khai thác tốt tiềm năng, lợi thế vùng, khuyến khích liên doanh, liên kết trong đầu tư sản xuất (như thỏa thuận hợp tác giữa UBND các tỉnh Bạc Liêu, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ; hợp tác liên kết cung cấp thông tin giữa Lạng Sơn, Thừa Thiên Huế, Thái Nguyên, Bắc Giang; phối hợp tổ chức Hội nghị liên kết tiêu thụ nông sản thực phẩm, thủy hải sản giữa Thái Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, TP Hồ Chí Minh...) và bước đầu đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

Đối với các địa phương vùng biên giới, cơ sở hạ tầng các Khu kinh tế cửa khẩu và khu vực cửa khẩu liên tục được quan tâm và đầu tư, bao gồm: nâng cấp, cải tạo các hệ thống giao thông, kho bãi; nâng cao dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu hàng hóa; tích cực giải quyết tình trạng dùn ứ hàng hóa tại cửa khẩu và tăng cường kiểm soát hoạt động thương mại qua các cửa khẩu phụ, lối mở. Tỉnh Lạng Sơn hiện có 35 kho, bãi phân bố tại 8 cửa khẩu, khu trung bày triển lãm sản phẩm đã được xây dựng tại một số cửa khẩu...

Tuy vậy, việc tìm hiểu về các cơ chế chính sách, kiến thức pháp luật về xuất nhập khẩu, các Hiệp định thương mại tự do của các doanh nghiệp ở địa phương còn thiếu sự chủ động, do đó không tận dụng hết được những lợi thế cũng như gặp nhiều khó khăn trong phân tích thị trường xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp tại các địa phương gặp khó khăn trong cập nhật thông tin về biến động thị trường. Bên cạnh đó sự liên kết, phối hợp giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành chưa chặt chẽ, trong khi phần lớn các doanh nghiệp kinh doanh xuất

nhập khẩu có quy mô vừa và nhỏ, do đó các doanh nghiệp dễ bị tổn thương trước những tác động của thị trường bên ngoài.

3. Chính sách tài chính, tín dụng và đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu

Ngành ngân hàng của các địa phương đã chủ động trong nắm bắt nhu cầu vốn của các doanh nghiệp trên địa bàn, qua đó đảm bảo nguồn vốn vay tín dụng, đề xuất, thực hiện các biện pháp hỗ trợ vay vốn tín dụng để đầu tư cho các đối tượng sản xuất xuất khẩu (tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, cá nhân), chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tích cực cho vay theo chiến lược, phương hướng đã được Chính phủ quán triệt, qua đó tạo cầu nối rút ngắn khoảng cách giữa đối tượng sản xuất xuất khẩu và vốn vay tín dụng. Hoạt động của các ngân hàng thương mại trên địa bàn các tỉnh được củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động trong công tác hỗ trợ vay vốn cho các doanh nghiệp.

Môi trường đầu tư tại các địa phương được chú trọng cải thiện theo hướng hiện đại hóa cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, hệ thống kho vận, khu công nghệ cao, khu quy hoạch chế biến hàng xuất khẩu,...

4. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao nhận kho vận và đẩy nhanh xã hội hóa hoạt động dịch vụ logistics

Nhằm thúc đẩy việc phát triển kinh tế - xã hội vùng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi chế biến, bảo quản và tiêu thụ, các địa phương trong thời gian qua đã tích cực phối hợp phát triển giao thông liên vùng, từng bước đầu tư, nâng cấp, duy tu, sửa chữa thường xuyên các tuyến đường trọng điểm theo các tiêu chuẩn tiên tiến, đổi mới cả về đường bộ, đường thủy, cảng biển, đường hàng không.

Đối với các tỉnh vùng biên giới sở hữu các Khu kinh tế cửa khẩu, cảng biển, hệ thống kho vận, kiểm hóa, các loại hình vận tải hàng hóa và các hoạt động dịch vụ logistic khác đã được đầu tư phát triển, tái cơ cấu tổ chức theo hướng xã hội hóa, qua đó nâng cao hiệu quả và năng suất vận chuyển hàng hóa qua cửa khẩu, hạn chế tình trạng ùn ứ hàng hóa tại cửa khẩu, hàng hóa lưu kho trong thời gian dài, tiết kiệm chi phí xã hội. Nhiều địa phương tiếp tục kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư các phương tiện chuyên phục vụ vận chuyển hàng hóa đảm bảo chất lượng cũng như có các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vận tải phát triển, tạo tiền đề để từng bước hình thành các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ logistics chất lượng và hiệu quả. Tỉnh Bình Phước đã đầu tư nhiều công trình hạ tầng tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư như Trạm kiểm soát liên hợp (diện tích 2.353m²), Hệ thống đường dẫn qua trạm kiểm soát, Hệ thống kênh thoát nước (6km) và các tuyến đường nội bộ phân khu chức năng; tỉnh Lạng Sơn đã đưa vào hoạt động Trung tâm dịch vụ khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và nhiều hạng mục khác ở khu vực cửa khẩu như Nhà cầu, hành lang cho người đi bộ, hệ thống bến xe, trạm trung chuyển, điểm tập kết hàng hóa...

Tuy nhiên, một số dự án lớn về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là các dự án giao thông, cầu đường (như dự án tuyến đường bộ nối

đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với tuyến cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình), đường vành đai 3,5...) còn triển khai chậm; một số tuyến đường nội tỉnh quan trọng đã xuống cấp nhưng chưa được đầu tư sửa chữa, nâng cấp.

Việc thu hút vốn đầu tư cho một số dự án phát triển sản xuất và cơ sở hạ tầng còn khó khăn do thiếu quy hoạch chi tiết, thủ tục hành chính còn rườm rà, công tác giải phóng mặt bằng chậm và việc di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường.

5. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Các địa phương trong thời gian vừa qua đã ban hành và triển khai nhiều chính sách, chiến lược phát triển nguồn nhân lực dài hạn theo hướng nâng cao tay nghề và gắn kết các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp. Các cơ sở giáo dục của các địa phương đã được quan tâm nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại và ngày càng tích cực hơn trong việc hợp tác và liên kết đào tạo nguồn nhân lực với các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến cũng như nguồn nhân lực chất lượng cao như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia, Pháp,... Bên cạnh việc củng cố và xây dựng chất lượng đội ngũ giảng viên, giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, các địa phương cũng triển khai các chính sách đãi ngộ thỏa đáng để thu hút giáo viên dạy nghề, các chuyên gia giỏi, chuyên gia lành nghề phục vụ đào tạo trên địa bàn và tuyển những người có trình độ kỹ năng nghề cao, đã qua sản xuất để đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm trở thành giáo viên dạy nghề.

Tình hình diễn biến lao động, nhu cầu sử dụng tăng - giảm lao động trong từng thời điểm cũng được các địa phương theo sát, qua đó đề ra các giải pháp giải quyết nhu cầu việc làm, đổi mới và xã hội hóa mạng lưới dạy nghề, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề, giới thiệu và cung ứng lao động theo nhu cầu của doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu.

Các mô hình tập huấn, đào tạo được tổ chức đã cung cấp những kiến thức cần thiết, có tính ứng dụng cao cho các đối tượng lao động khác nhau và các doanh nghiệp như đào tạo về kỹ năng quản lý cho doanh nghiệp; kỹ năng kinh doanh cho cán bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử trong quảng bá và xây dựng thương hiệu; kỹ năng dệt, may, thủ công mỹ nghệ; kỹ năng sử dụng, vận hành máy cơ khí nông nghiệp cho lao động vùng nông thôn...

Tuy vậy, tại nhiều địa phương, nguồn nhân lực chưa đáp ứng kịp nhu cầu cho phát triển sản xuất, thiếu cả về số lượng và chất lượng, nhất là nguồn nhân lực có trình độ quản lý hoặc trình độ chuyên môn cao. Bên cạnh đó, nội dung, phương pháp đào tạo nghề chưa bám sát với thực tiễn, chưa tạo dựng được quan hệ gắn kết giữa các doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo để xây dựng chương trình đào tạo sát với yêu cầu doanh nghiệp; đội ngũ giáo viên của các cơ sở dạy nghề còn thiếu.

6. Kiểm soát nhập khẩu

Nhằm triển khai tốt công tác kiểm soát nhập khẩu, các lực lượng chức năng có liên quan của các địa phương đã phối hợp chặt chẽ trong việc kiểm soát

quản lý hàng nhập khẩu, đặc biệt thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin và thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên địa bàn, kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, nhập lậu, gian lận thương mại theo quy định của pháp luật, đặc biệt đối với các tỉnh vùng biên giới nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu, đường mòn, lối mở biên giới. Các mặt hàng nhập khẩu phải tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường phù hợp với các quy định và cam kết quốc tế; đảm bảo không lây lan dịch bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, các chiến dịch “Đưa hàng Việt về nông thôn”, công tác xúc tiến thương mại hàng trong nước tại các hội chợ triển lãm, trung tâm thương mại, siêu thị,... đã được triển khai tích cực, rộng khắp và nhận được nhận được sự ủng hộ đồng tình của người tiêu dùng. Chính quyền các địa phương đã thường xuyên cập nhật, thông báo cho doanh nghiệp danh mục các sản phẩm (như máy móc, thiết bị, vật tư...) trong nước đã sản xuất được cũng như thông tin về thị trường thế giới, đặc biệt là những thay đổi về chính sách của các nước nhập khẩu, qua đó khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng sản phẩm sản xuất trong nước thay cho hàng nhập khẩu./.